

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. be			thì, là, ở
2. see			gặp, nhìn thấy, xem
3. bleed			chảy máu
4. feed			cho ăn, nuôi
5. speed			chạy nhanh
6. stand			đứng lên
7. understand			hiểu, biết
8. misunderstand			hiểu lầm, không hiểu
9. drive			lái xe
10. eat			ăn
11. fall			té, ngã
12. give			cho, tặng
13. hide			giấu
14. mistake			phạm lỗi
15. ride			cưỡi
16. rise			mọc lên, trỗi lên
17. shake			rung, rung lắc
18. take			lấy, cầm
19. write			viết
20. lie			nằm

.....HẾT.....